

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh báo từ ngày 06/4/2021, duy trì diện cảnh báo theo Thông báo số 992/TB-SGDHN ngày 21/3/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 từ trang 04 đến trang 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+130+140+150)	100		327.102.383.918	318.820.620.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.301.456.599	13.307.451.381
1. Tiền	111		3.301.456.599	4.295.451.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.012.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.559.375.422	191.835.396.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	143.680.219.986	180.744.889.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.985.614.662	13.729.299.841
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.652.457.220	3.120.123.484
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.758.916.446)	(5.758.916.446)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	164.210.139.851	110.643.388.828
1. Hàng tồn kho	141		165.661.480.835	112.094.729.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.031.412.046	3.034.383.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	8.100.059.775	1.550.646.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.445.492.211	778.660.201
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		485.860.060	705.077.055
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+240+250+260)	200		110.094.437.874	103.617.502.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.236.196.505	2.024.265.590
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.236.196.505	2.024.265.590
II. Tài sản cố định	220		64.892.270.657	68.720.432.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	64.570.029.417	68.343.970.366
- Nguyên giá	222		227.095.737.800	222.191.718.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.525.708.383)	(153.847.747.880)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	322.241.240	376.461.782
- Nguyên giá	228		1.689.368.672	1.689.368.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.367.127.432)	(1.312.906.890)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	21.266.428.086	11.660.586.688
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.266.428.086	11.660.586.688
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.257.416.075	15.257.416.075
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	15.257.416.075	15.257.416.075
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.442.126.551	5.954.802.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.442.126.551	5.954.802.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100+200)	270		437.196.821.792	422.438.123.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		298.096.674.856	286.011.178.808
I. Nợ ngắn hạn	310		288.096.674.856	276.011.178.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	46.724.033.160	49.856.871.237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.604.061.122	638.775.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	8.133.084.758	15.771.859.294
4. Phải trả người lao động	314		4.345.975.156	4.351.950.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	7.403.997.471	3.578.210.924
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	16.088.937.517	14.048.704.346
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	193.720.044.922	187.688.265.900
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	10.000.000.000	10.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		139.100.146.936	136.426.944.224
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	139.100.146.936	136.426.944.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.904.099.872)	(13.577.302.584)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(13.577.302.584)	(18.106.439.600)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.673.202.712	4.529.137.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		437.196.821.792	422.438.123.032

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	53.822.252.965	116.247.242.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		53.822.252.965	116.247.242.727
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	40.181.039.436	132.661.374.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.641.213.529	(16.414.131.862)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	63.005.952	36.248.587
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.446.216.105	6.640.529.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.446.216.105	6.640.529.924
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.569.417.090	6.536.695.219
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		688.586.286	(29.555.108.418)
12. Thu nhập khác	31	6.6	2.356.500.719	2.370.048.844
13. Chi phí khác	32	6.6	371.884.293	797.340.693
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.984.616.426	1.572.708.151
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.673.202.712	(27.982.400.267)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.673.202.712	(27.982.400.267)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.673.202.712	(27.982.400.267)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	6.7	227,74	(2.383,97)

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng Giám đốc




Đinh Văn Hiến


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.673.202.712	(27.982.400.267)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.732.181.045	8.992.030.657
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(63.005.952)	(2.968.338)
- Chi phí lãi vay	06		6.446.216.105	6.640.529.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.788.593.910	(12.357.808.024)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.616.474.984	56.952.903.585
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.566.751.023)	(42.087.608.998)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.399.805.462	14.076.676.003
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.036.737.596)	(105.916.077)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.792.304.541)	(3.792.304.541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.590.918.804)	12.685.941.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.509.860.952)	(1.653.177.153)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.005.952	2.968.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.446.855.000)	(1.650.208.815)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		72.697.511.781	111.258.819.447
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.665.732.759)	(113.506.095.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.031.779.022	(2.247.275.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.005.994.782)	8.788.457.352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	13.307.451.381	1.564.792.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	3.301.456.599	10.353.249.594

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập


Kế toán trưởng


Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh báo từ ngày 06/4/2021, duy trì diện cảnh báo theo Thông báo số 992/TB-SGDHN ngày 21/3/2022.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 459 người (tại ngày 01/01/2022 là 468 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duông, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp;
Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH Việt Trung	Tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Khai thác khoáng sản	100%	100%	100%
Công ty Liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước CHDCND Lào.	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%	23%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là Công ty TNHH Việt Trung.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi phí sử dụng đất	<u>Số năm</u> 20
---------------------	---------------------

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	264.400.151	701.875.766
Tiền gửi ngân hàng	3.037.056.448	3.593.575.615
Các khoản tương đương tiền	-	9.012.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	9.012.000.000
Tổng	3.301.456.599	13.307.451.381

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	143.680.219.986	180.744.889.457
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	17.454.201.665
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	-	138.386.269.175
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	137.101.310.550	16.295.611.300
Phải thu các đối tượng khác	3.688.508.816	5.718.406.697
Tổng	143.680.219.986	180.744.889.457
Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.1)	140.825.044.504	176.276.482.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	631.120.927	744.316.038
Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo	-	6.240.465.199
Trả trước các đối tượng khác	5.354.493.735	6.744.518.604
Tổng	5.985.614.662	13.729.299.841

5.4 Phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.652.457.220	-	3.120.123.484	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo	2.806.111.986	-	1.386.940.075	-
Tạm ứng	796.180.693	-	686.852.693	-
Phải thu khác	587.574.071	-	583.740.246	-
Dài hạn	2.236.196.505	-	2.024.265.590	-
Ký cược, ký quỹ	2.236.196.505	-	2.024.265.590	-
Tổng	6.888.653.725	-	5.144.389.074	-

5.5 Nợ xấu

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	-	2.890.400.620	-
Dự phòng phải thu khó đòi các đối tượng khác	2.873.515.826	422.807.123	2.878.515.826	422.807.123
Tổng	5.763.916.446	422.807.123	5.768.916.446	422.807.123

Trong đó:	Quá hạn từ 6 năm đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
-----------	---------------------------------------	------------------------------------	------------------------------------	-----------------------

Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620
Các đối tượng còn lại	2.878.515.826

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.095.613.205	(1.451.340.984)	51.098.806.041	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.398.357.171	-	1.488.962.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.488.291.695	-	12.159.884.600	-
Thành phẩm	73.900.825.306	-	38.396.144.566	-
Hàng hóa	14.778.393.458	-	8.950.932.044	-
Tổng	165.661.480.835	(1.451.340.984)	112.094.729.812	(1.451.340.984)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	8.100.059.775	1.550.646.486
Chi phí công cụ dụng cụ	6.285.639.110	420.575.490
Chi phí nhà máy luyện chì	896.933.241	32.111.798
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	57.833.408	533.867.907
Chi phí khác chờ phân bổ	859.654.016	564.091.291
Dài hạn	6.442.126.551	5.954.802.244
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ	964.483.543	359.455.853
Nà Pốp-Pù Sáp	257.223.996	226.351.749
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.186.417.549	819.353.909
Chi phí khác chờ phân bổ	3.717.735.294	718.181.818
Chi phí trả trước dài hạn khác	316.266.169	3.831.458.915
Tổng	14.542.186.326	7.505.448.730

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	115.034.348.933	93.027.548.041	10.643.186.415	344.630.205	3.142.004.652	222.191.718.246
Tăng trong kỳ	1.335.045.455	3.568.974.099	-	-	-	4.904.019.554
Mua trong năm	1.335.045.455	3.568.974.099	-	-	-	4.904.019.554
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	116.369.394.388	96.596.522.140	10.643.186.415	344.630.205	3.142.004.652	227.095.737.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	69.306.634.570	74.089.949.212	7.687.141.821	332.509.017	2.431.513.260	153.847.747.880
Tăng trong kỳ	4.503.376.522	3.305.343.065	610.107.864	3.030.306	256.102.746	8.677.960.503
Khấu hao trong kỳ	4.503.376.522	3.305.343.065	610.107.864	3.030.306	256.102.746	8.677.960.503
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	73.810.011.092	77.395.292.277	8.297.249.685	335.539.323	2.687.616.006	162.525.708.383
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	45.727.714.363	18.937.598.829	2.956.044.594	12.121.188	710.491.392	68.343.970.366
Tại 30/6/2022	42.559.383.296	19.201.229.863	2.345.936.730	9.090.882	454.388.646	64.570.029.417

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 36.868.806.018 VND (tại ngày 01/01/2022 là: 33.563.874.787 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2022 là 70.899.710.480 VND (tại ngày là 01/01/2022: 70.396.635.480 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>1.111.264.959</u>	<u>240.084.000</u>	<u>338.019.713</u>	<u>1.689.368.672</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	992.011.216	240.084.000	80.811.674	1.312.906.890
Tăng trong kỳ	39.751.248	-	14.469.294	54.220.542
Khấu hao trong kỳ	39.751.248	-	14.469.294	54.220.542
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>1.031.762.464</u>	<u>240.084.000</u>	<u>95.280.968</u>	<u>1.367.127.432</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	<u>119.253.743</u>	-	<u>257.208.039</u>	<u>376.461.782</u>
Tại 30/6/2022	<u>79.502.495</u>	-	<u>242.738.745</u>	<u>322.241.240</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 556.084.000 VND (tại ngày 01/01/2022: 556.084.000 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy bột kềm	6.124.295.715	6.124.295.715	2.556.732.767	2.556.732.767
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154
Nhà máy luyện chì	2.062.907.833	2.062.907.833	1.981.866.959	1.981.866.959
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.190.909.091	1.190.909.091	1.190.909.091	1.190.909.091
Các dự án khác	6.527.532.329	6.527.532.329	550.294.753	550.294.753
Tổng	<u>21.266.428.086</u>	<u>21.266.428.086</u>	<u>11.660.586.688</u>	<u>11.660.586.688</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠNTổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/6/2022			01/01/2022		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.257.416.075	-	-	15.257.416.075	-	-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075	-	-	15.137.416.075	-	-
Tổng			15.257.416.075	-	(*)	15.257.416.075	-	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Phải trả người bán

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	46.724.033.160	46.724.033.160	49.856.871.237	49.856.871.237
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	9.693.119.617	9.693.119.617	10.192.965.540	10.192.965.540
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	1.154.439.467	1.154.439.467	1.129.315.268	1.129.315.268
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	14.265.973.800	14.265.973.800	22.003.256.550	22.003.256.550
Phải trả người bán ngắn hạn đối tượng khác	16.591.863.353	16.591.863.353	11.512.696.956	11.512.696.956
Tổng	46.724.033.160	46.724.033.160	49.856.871.237	49.856.871.237
Trong đó, Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	23.959.093.417	23.959.093.417	32.196.222.090	32.196.222.090

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	15.771.859.294	(6.011.336.473)	1.627.438.063	8.133.084.758
Thuế giá trị gia tăng	12.541.000.053	(12.541.000.053)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.569.686	5.667.580	9.538.355	27.698.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.992.882	-	-	447.992.882
Thuế thu nhập cá nhân	374.886.579	211.880.250	105.445.628	481.321.201
Thuế tài nguyên	1.045.176.612	3.238.922.280	549.258.270	3.734.840.622
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	347.544.000	532.405.010	532.405.010	347.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	983.689.482	2.540.788.460	430.790.800	3.093.687.142
Phải thu	705.077.055	2.937.598.783	2.718.381.788	485.860.060
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	2.628.296.590	2.628.296.590	21.088.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.842.098	-	-	162.842.098
Thuế tài nguyên	239.288.545	157.366.110	32.826.915	114.749.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.425.800	20.425.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	281.858.200	131.510.283	36.832.483	187.180.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.152.195.787	1.325.233.858
Các khoản khác	3.251.801.684	2.252.977.066
Tổng	7.403.997.471	3.578.210.924

5.15 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	16.088.937.517	14.048.704.346
Kinh phí công đoàn	1.142.223.734	1.319.534.574
Bảo hiểm xã hội	1.728.690.902	727.959
Bảo hiểm y tế	410.166.538	-
Bảo hiểm thất nghiệp	89.701.920	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)	100.000.000	200.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	3.911.834.400	3.911.834.400
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)	6.739.200.000	6.739.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.613.064.863	1.523.352.253
Tổng	16.088.937.517	14.048.704.346

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠNTổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
Vay ngắn hạn	193.720.044.922	193.720.044.922	72.697.511.781	66.665.732.759	187.688.265.900	187.688.265.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	21.235.727.778	21.235.727.778	21.235.727.778	23.603.449.158	23.603.449.158	23.603.449.158
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	35.074.501.253	35.074.501.253	44.711.784.003	39.448.283.601	29.811.000.851	29.811.000.851
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Hoàng Thị Thanh Hằng (5)	72.747.815.891	72.747.815.891	-	-	72.747.815.891	72.747.815.891
Trần Minh Thành (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hổ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	19.772.000.000	19.772.000.000	3.750.000.000	614.000.000	16.636.000.000	16.636.000.000
Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Thanh Hiến (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	203.720.044.922	203.720.044.922	72.697.511.781	66.665.732.759	197.688.265.900	197.688.265.900
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan -Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>41.852.000.000</i>	<i>41.852.000.000</i>			<i>38.644.000.000</i>	<i>38.644.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30/2021-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 05/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn với hạn mức tối đa 25.000.000.000 đồng bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 25/2020-HĐCVHM/NHCT127-KHOANGSAN ngày 26/10/2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 05/11/2021 đến hết ngày 31/10/2022. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/7/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/8/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/8/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 21/2019/HĐBĐ/NHCT172 ngày 19/07/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020. Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 02/2020/788949/HĐTD ký ngày 18/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/788949/HĐTD ngày 08/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/788949/HĐTD ngày 20/8/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/3/2023. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 23/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 4/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.
- (5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.
- (6) Hợp đồng Hợp đồng cho vay tiền số 07062021/HĐVT BKC-NTH ngày 07/6/2021 giữa bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 5,6%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(18.106.439.600)	131.897.807.208
Tăng trong năm	-	-	-	4.529.137.016	4.529.137.016
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.529.137.016	4.529.137.016
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(13.577.302.584)	136.426.944.224
Số dư tại 01/01/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(13.577.302.584)	136.426.944.224
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.673.202.712	2.673.202.712
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.673.202.712	2.673.202.712
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(10.904.099.872)	139.100.146.936

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	53.822.252.965	115.987.907.027
Doanh thu bán vật liệu	-	259.335.700
Tổng	53.822.252.965	116.247.242.727
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.000.000.001</i>	<i>103.056.096.174</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	40.181.039.436	132.402.038.889
Giá vốn bán vật liệu	-	259.335.700
Tổng	40.181.039.436	132.661.374.589

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠNTổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.005.952	36.248.587
Tổng	63.005.952	36.248.587

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	6.446.216.105	6.640.529.924
Tổng	6.446.216.105	6.640.529.924

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.569.417.090	6.536.695.219
Chi phí nhân viên quản lý	4.398.833.935	4.294.071.712
Chi phí đồ dùng văn phòng	205.767.522	224.925.260
Chi phí khấu hao	202.513.164	333.858.687
Thuế, phí, lệ phí	192.399.736	68.780.735
Chi phí dự phòng	-	(5.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.644.764	736.789.101
Chi phí khác bằng tiền	994.257.969	883.269.724
Tổng	6.569.417.090	6.536.695.219

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	2.272.727.274	2.272.727.274
Thu nhập khác	83.773.445	97.321.570
Tổng	2.356.500.719	2.370.048.844
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	77.989.890	85.489.890
Chi phí khác	293.894.403	711.850.803
Tổng	371.884.293	797.340.693
Lợi nhuận khác	1.984.616.426	1.572.708.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	2.673.202.712	(27.982.400.267)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.673.202.712	(27.982.400.267)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	227,74	(2.383,97)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.340.316.889	84.375.716.699
Chi phí nhân công	24.506.598.435	29.389.391.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.732.181.045	8.906.540.767
Chi phí dự phòng	-	(5.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.528.551.079	11.879.065.847
Chi phí khác bằng tiền	8.120.678.134	6.908.716.058
Tổng	78.228.325.582	141.454.430.909

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên Liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Là Công ty đầu tư khác của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Ông Vũ Phi Hồ là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh. Sở hữu 25,56% cổ phần BKC
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Ông Nguyễn Trần Nhất là Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, đồng thời là thành viên Hội đồng Thành viên và sở hữu 70% vốn góp tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã.
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Sở hữu 17,58% cổ phần BKC
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	Ông Vũ Phi Hồ là Tổng Giám đốc Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng đồng thời là CT HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	2.124.844.126	1.783.615.591
Tổng		2.124.844.126	1.783.615.591

Trong đó chi tiết như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	600.975.048	444.962.840
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Tổng		840.975.048	684.962.840
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tổng		60.000.000	60.000.000
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	293.665.851	240.218.329
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	169.954.527	158.150.207
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	163.954.527	159.332.303
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	163.954.527	171.460.582
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	163.954.527	158.150.207
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	141.052.336	133.341.123
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	127.332.783	18.000.000
Tổng		1.223.869.078	1.038.652.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

Số dư với các bên liên quan

<u>Biên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>30/6/2022</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
<u>1. Phải thu khách hàng</u>		140.825.044.504	176.276.482.764
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	-	138.386.269.175
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	833.333.334	1.250.000.004
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	-	17.454.201.665
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	137.101.310.550	16.295.611.300
<u>2. Phải trả người bán</u>		23.959.093.417	32.196.222.090
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	9.693.119.617	10.192.965.540
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	14.265.973.800	22.003.256.550
<u>3. Vay ngắn hạn</u>		41.852.000.000	38.644.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Vay	-	-
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yên	Vay	440.000.000	446.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	290.000.000	296.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	3.490.000.000	496.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	440.000.000	446.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	490.000.000	496.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.740.000.000	2.746.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	440.000.000	446.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	1.050.000.000	800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠNTổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Mua hàng		8.111.825.733	21.609.191.340
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê phân tích mẫu, chế biến	8.111.825.733	8.563.613.340
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	13.045.578.000
2. Bán hàng		5.000.000.001	103.056.096.174
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng Nước tinh khiết	2.272.727.274 -	2.272.727.274 -
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Chì thời	2.727.272.727	100.783.368.900
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	(125.805.699.250)	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	125.805.699.250	-
3. Giao dịch khác		5.544.146.383	29.715.352.827
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	-	12.000.000.000
	Trả vay	-	12.000.000.000
	Lãi vay	535.561.644	407.589.042
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh	Nhận vay	-	-
	Trả vay	-	4.000.000.000
	Lãi vay	-	87.013.698
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nhận vay	-	-
	Lãi vay	472.087.671	484.169.861
Bà Trần Thị Yên	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	21.007.493	23.272.459
Ông Bùi Đức Hùng	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	13.941.576	15.419.465
Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	3.000.000.000	-
	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	30.147.945	25.890.843
Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	21.007.493	23.280.370
Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	23.375.205	25.890.843
Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	91.625.206	23.271.452
Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	21.007.493	23.272.602
Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	750.000.000	500.000.000
	Trả vay	500.000.000	25.000.000
	Lãi vay	22.384.657	9.282.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

